

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 246/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ia Grai với các nội dung sau:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất (có Phụ lục I kèm theo).
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (có Phụ lục II kèm theo).
- Diện tích đất cần thu hồi (có Phụ lục III kèm theo).
- Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng (có Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia Grai.

- Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025 (có Phụ lục V kèm theo).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (có Phụ lục VI kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (có Phụ lục VII kèm theo).

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (có Phụ lục VIII kèm theo).

Điều 3. Tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia Grai với các nội dung sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai chịu trách nhiệm toàn diện của hồ sơ trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia Grai; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; rà soát các yêu cầu, điều kiện theo quy định để cập nhật đầy đủ danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, loại đất thể hiện trên bản đồ bảo đảm phù hợp với tiến độ triển khai đầu tư, theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện giải quyết các hồ sơ về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ được giao thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, kịp thời chấn chỉnh và xử lý các trường hợp vi phạm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ia Grai; Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Ia Grai và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, NNMT(Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pêch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100.931		100.931,85	2.339,01	9.799,84	16.872,68	14.890,31	5.727,45	8.825,69	5.366,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.713		2.713,00	66,19	274,87	119,87	82,18	227,66	173,12	426,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.494		1.494,00	45,48	171,53	21,79	1,06	174,11	111,02	143,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.219,00	1.219,00	20,71	103,34	98,08	81,12	53,55	62,10	282,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4.179,47	4.179,47	2,53	637,55	1.950,51	149,08	19,66	101,71	77,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.204		58.204,00	2.189,52	3.506,50	3.211,26	4.487,19	5.446,81	6.589,85	4.648,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.286		10.286,00		1.500,00	2.705,10	3.382,11			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.892		24.892,00		3.843,01	8.867,72	6.771,01		1.875,31	61,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.482</i>		<i>14.482,00</i>		<i>3.534,20</i>	<i>3.314,23</i>	<i>5.237,43</i>		<i>605,73</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		144,61	144,61	5,39	26,31	6,33	3,74	15,05	1,31	27,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		65,10	65,10						25,70	22,60
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		447,67	447,67	75,38	11,60	11,89	15,00	18,27	58,69	102,57
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.607		10.607,00	585,23	958,87	394,76	1.584,47	623,35	393,01	801,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.248		1.248,00		84,82	91,22	58,49	106,00	91,84	204,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	170		170,00	170,00						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24		24,00	11,69	1,13	0,71	1,27	0,81	0,47	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.134		1.134,00	34,41	570,84	25,65	7,81	11,28		2,08
2.5	Đất an ninh	CAN	22		22,00	3,10	0,26	0,19	0,20	0,20	0,19	3,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		166,00	166,00	29,65	10,96	10,47	5,27	11,41	13,49	15,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3		3,00	0,86	0,56	0,25	0,84			0,08

2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,00	1,85	0,51	0,63	0,30	0,45	0,47	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79		79,00	8,83	4,19	4,71	2,88	8,09	5,81	6,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65		65,00	7,11	5,70	4,88	1,25	2,87	7,21	9,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11		11,00	11,00						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		549,00	549,00	20,43	44,93	11,27	32,09	29,57	11,71	233,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	136		136,00							75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180		180,00	11,56	30,13	0,25		0,05	7,21	115,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102		102,00	8,87	3,07	7,77	2,46	3,02	4,50	26,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	131		131,00		11,73	3,25	29,63	26,50		15,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		6.103,08	6.103,08	205,72	176,13	149,28	1.377,83	280,47	184,87	219,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.797		1.797,00	162,50	132,55	143,57	82,82	135,76	108,67	182,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	380		380,00	25,18	25,35	0,59	0,12	4,82	13,77	4,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		14,70	14,70	2,00	1,70		2,00	4,00		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16		16,00				7,72	7,28		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14		14,00		8,60			3,33		0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.829		3.829,00	5,74	5,72	2,52	1.282,97	120,83	59,63	18,13

2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		1,00	0,22		0,04	0,02	0,16	0,03	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		11,81	11,81	1,16	0,75	1,00	1,00	0,96		1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		39,57	39,57	8,92	1,46	1,56	1,18	3,33	2,77	12,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	13		13,00	2,03		0,92			0,29	4,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	149		149,00	24,48	8,26	8,09	5,60	10,32	6,52	13,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		884,53	884,53	73,38	52,60	96,01	95,91	153,30	83,63	52,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		377,51	377,51	3,83	44,15	17,98	14,97	112,54	27,74	46,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		507,02	507,02	69,55	8,45	78,03	80,94	40,76	55,89	5,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		144,39	144,39	10,34	8,94	0,95		19,99		52,51
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	421		421,00	24,44	164,66	18,67	29,17	4,26	33,71	0,81
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		107,02	107,02	23,29	51,51				0,27	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		313,98	313,98	1,15	113,15	18,67	29,17	4,26	33,44	0,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Ia Hrug	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+...+(19)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	100.931		100.931,85	3.849,78	11.396,08	7.530,29	9.154,07	2.987,48	2.192,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.713		2.713,00	312,32	176,69	334,64	68,48	321,19	129,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.494		1.494,00	304,06	12,38	128,30	53,73	255,51	71,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.219,00	1.219,00	8,26	164,31	206,34	14,75	65,68	57,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4.179,47	4.179,47	65,78	699,71	44,07	412,18	1,69	17,26

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.204		58.204,00	3.411,43	8.772,86	7.121,53	4.160,83	2.627,86	2.029,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.286		10.286,00		1.218,79		1.480,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.892		24.892,00		485,31		2.987,88		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.482</i>		<i>14.482,00</i>		<i>69,50</i>		<i>1.720,91</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		144,61	144,61	16,60	8,37	16,29	4,14	7,99	6,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		65,10	65,10				16,80		
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		447,67	447,67	43,65	34,35	13,76	23,76	28,75	10,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.607		10.607,00	545,22	2.336,15	389,09	940,04	738,18	316,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.248		1.248,00	128,37	88,59	99,41	62,37	135,72	96,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	170		170,00						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24		24,00	0,77	2,97	0,49	1,38	0,64	1,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.134		1.134,00		138,97		50,00	292,96	
2.5	Đất an ninh	CAN	22		22,00	0,10	0,19	0,19	0,20	13,47	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		166,00	166,00	14,91	11,61	11,11	5,70	17,53	8,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3		3,00	0,01	0,40				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,00	0,27	1,05	0,39	0,72	0,60	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79		79,00	8,15	6,34	8,26	2,97	8,08	4,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65		65,00	6,48	3,82	2,46	2,01	8,85	3,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11		11,00						

2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		549,00	549,00	9,91	75,38	12,09	17,96	10,16	40,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	136		136,00		61,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180		180,00	2,74	2,13	0,93	3,77	1,16	4,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102		102,00	2,27	12,25	11,16	5,00	9,00	5,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	131		131,00	4,90			9,19		30,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		6.103,08	6.103,08	344,52	1.928,37	160,40	702,63	236,68	136,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.797		1.797,00	165,99	178,10	117,81	117,64	165,47	103,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	380		380,00	169,62	8,40	25,89	10,33	63,10	28,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		14,70	14,70		3,00			2,00	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16		16,00	1,00					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14		14,00						1,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.829		3.829,00	5,57	1.736,80	13,80	573,25	3,47	0,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		1,00	0,03	0,14	0,03	0,09	0,16	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		11,81	11,81	1,00	0,42	1,03	1,00	1,00	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		39,57	39,57	1,31	1,51	1,84	0,32	1,48	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	13		13,00			2,35		1,50	1,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	149		149,00	26,82	13,54	12,14	4,33	9,69	6,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		884,53	884,53	17,17	60,59	81,32	90,02	11,42	16,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		377,51	377,51		37,27	26,96	21,68	11,42	12,27

Phụ lục II. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pếch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.238,62		1.951,79	2.058,56	1.000,00		100,00	7,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.130,00		1.500,00					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.108,62		451,79	2.058,56	1.000,00		100,00	7,99
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	36,68							16,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,33							0,33
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH								

2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,36							10,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36							10,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,00							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,97							5,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,58							5,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,39							0,39

2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01							0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01							0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrug	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.238,62		150,00		1.970,28		
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.130,00		150,00		1.480,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.108,62				490,28		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	36,68						20,00

2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,33						
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,36						20,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,00						20,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,97						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,58						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							

2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,39						
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ lục III. Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pếch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.429,53	93,68	364,25	21,57	47,19	41,22	108,21	177,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	97,92	4,65	3,00	3,25	1,75	3,10	23,05	24,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	41,48	3,43	2,00	2,25	1,25	2,10	4,55	9,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	56,44	1,22	1,00	1,00	0,50	1,00	18,50	15,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,79	1,40	2,00	1,50	1,50	1,40	2,00	6,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.018,84	87,63	95,18	15,82	43,94	36,72	83,16	143,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	267,98		264,07	1,00				2,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	188,94	3,54	29,86	1,50	17,70	1,65	1,40	23,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,10		2,00	1,50	1,70	1,63	1,40	1,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,20	3,20						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,34						
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH								

2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,87					0,02		0,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,85							0,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02					0,02		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								

2.9	Đất tôn giáo	TON	0,07							0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	82,18		13,93		8,00			10,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,25							10,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,93		13,93		8,00			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrug	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.429,53	45,19	307,56	21,57	118,39	47,82	35,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	97,92	5,00	12,00	4,10	3,90	3,00	6,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	41,48	3,00	6,00	1,70	1,90	1,00	3,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	56,44	2,00	6,00	2,40	2,00	2,00	3,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,79	2,00	21,00	0,60	1,00	1,00	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.018,84	38,19	274,56	16,87	113,49	43,82	25,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	267,98						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	188,94	2,50	42,00	11,80	51,00	1,00	1,90

2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,10	2,50	2,00	1,80	1,00	1,00	1,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,20						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34						
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,87						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,85						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							

2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV							
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,07						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	82,18		20,00	5,00	25,00		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,25						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,93		20,00	5,00	25,00		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ lục IV. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pếch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.379,80	93,68	364,25	21,57	47,19	41,22	82,51	170,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	77,92	4,65	3,00	3,25	1,75	3,10	3,05	24,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,69	1,40	2,00	1,50	1,50	1,40	2,00	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	991,21	87,63	95,18	15,82	43,94	36,72	77,46	138,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	267,98		264,07	1,00				2,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		292,97	30,00	10,00	8,30	10,00	12,60	55,00	67,07
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	292,97	30,00	10,00	8,30	10,00	12,60	55,00	67,07
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								

3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,60	0,34						0,26
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,40	0,34						0,06
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20							0,20
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrug	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.379,80	45,19	307,56	21,57	101,59	47,82	35,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	77,92	5,00	12,00	4,10	3,90	3,00	6,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,69	2,00	21,00	0,60	1,00	1,00	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	991,21	38,19	274,56	16,87	96,69	43,82	25,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	267,98						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN							

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		292,97	30,00	25,00	10,00	15,00	15,00	5,00
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	292,97	30,00	25,00	10,00	15,00	15,00	5,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,60						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,40						
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD							

Phụ lục V. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pêch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	94.174,59	2.410,94	8.143,68	14.585,69	13.915,00	5.768,67	8.728,12	5.448,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.073,74	99,41	287,87	131,42	93,93	243,36	231,17	509,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.628,03	61,16	173,53	27,34	7,31	186,21	125,57	152,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.445,71	38,25	114,34	104,08	86,62	57,15	105,60	356,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.755,56	2,53	708,62	2.266,92	150,58	21,06	103,71	109,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67.409,79	2.298,60	3.620,98	9.013,87	5.047,21	5.485,93	7.747,93	4.714,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.256,74			2.705,10	3.382,11			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.442,57		3.498,30	460,16	5.237,43		625,31	61,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.608,43</i>		<i>3.498,30</i>	<i>440,66</i>	<i>5.237,43</i>		<i>605,73</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135,96	5,39	26,31	6,33	3,74	15,05	1,31	18,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,23	5,01	1,60	1,89		3,27	18,69	35,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.113,63	513,30	663,24	623,19	1.559,78	582,13	390,58	720,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.220,49		83,82	90,72	55,19	104,98	89,84	202,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	148,03	148,03						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,34	12,03	1,13	0,71	1,27	0,81	0,47	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	642,72	34,41	250,36	19,65	7,81	11,28		2,08
2.5	Đất an ninh	CAN	8,70	3,10	0,26	0,19	0,20	0,20	0,19	3,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,18	17,56	10,96	10,47	5,17	11,41	13,49	15,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,50	0,75	0,56	0,25	0,84			0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH								

2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,06	1,61	0,51	0,63	0,20	0,45	0,47	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,36	7,83	4,19	4,71	2,88	8,09	5,81	5,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,14	6,25	5,70	4,88	1,25	2,87	7,21	9,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,12	1,12						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	250,97	7,69	3,20	8,02	2,46	7,07	5,71	174,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,69							52,69
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,90	2,18	0,13	0,25		0,05	2,21	90,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,19	5,51	3,07	7,77	2,46	0,02		24,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,19					7,00	3,50	7,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.675,19	180,95	161,86	137,66	1.358,17	262,77	140,44	189,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.686,33	144,90	122,85	133,77	79,62	127,61	102,97	174,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	363,17	25,18	24,35	0,59	0,12	4,82	3,77	2,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,70		0,70					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,28					2,28		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,38		6,98			3,33		0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.572,31	5,00	5,15	1,95	1.277,23	120,26	30,90	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02	0,22		0,04	0,02	0,18	0,03	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,73	1,16	0,37			0,96		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,27	4,49	1,46	1,31	1,18	3,33	2,77	11,90

2.9	Đất tôn giáo	TON	12,10	1,33		0,72			0,29	4,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	132,14	24,48	8,26	8,09	5,60	10,32	6,52	13,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.704,38	73,38	134,45	346,01	123,91	153,30	133,63	62,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	417,51	3,83	44,15	47,98	14,97	112,54	27,74	56,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.286,87	69,55	90,30	298,03	108,94	40,76	105,89	5,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	144,39	10,34	8,94	0,95		19,99		52,51
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.671,63	24,44	2.116,45	2.077,23	1.029,17	4,26	133,71	0,81
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	107,02	23,29	51,51				0,27	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.564,61	1,15	2.064,94	2.077,23	1.029,17	4,26	133,44	0,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrugng	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	94.174,59	3.889,97	11.253,64	7.545,36	7.223,49	3.035,30	2.226,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.073,74	347,32	213,69	348,74	87,38	339,19	141,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.628,03	337,06	20,38	130,00	60,63	266,51	79,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.445,71	10,26	193,31	218,74	26,75	72,68	61,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.755,56	67,78	720,71	44,67	531,54	7,69	20,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67.409,79	3.444,62	9.704,98	7.131,90	4.469,07	2.671,68	2.058,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.256,74		169,53				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.442,57		432,01		2.127,60		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.608,43</i>		<i>69,50</i>		<i>1.756,81</i>		

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135,96	16,60	8,37	16,29	4,14	7,99	6,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,23	13,65	4,35	3,76	3,76	8,75	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.113,63	505,03	2.328,59	374,02	900,34	690,36	262,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.220,49	124,87	87,99	96,91	58,47	131,72	93,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	148,03						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,34	0,77	2,97	0,49	1,38	0,64	1,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	642,72		37,97			279,16	
2.5	Đất an ninh	CAN	8,70	0,10	0,19	0,19	0,20	0,17	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,18	13,70	11,51	12,63	5,60	16,33	6,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,50		0,40	1,62			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,06	0,27	0,95	0,29	0,62	0,60	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,36	6,95	6,34	8,26	2,97	6,88	3,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,14	6,48	3,82	2,46	2,01	8,85	3,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,12						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	250,97	2,86	8,09	12,09	12,96	1,16	4,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,69						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,90	2,59	0,63	0,93	3,77	1,16	4,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,19	0,27	7,46	11,16			0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,19				9,19		

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.675,19	332,95	1.769,80	141,31	646,93	230,16	122,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.686,33	156,99	164,14	110,61	114,64	162,57	91,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	363,17	169,62	5,40	25,89	10,33	63,10	27,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,70						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,28						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,38						1,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.572,31	5,00	1.598,19	4,23	521,55	2,85	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02	0,03	0,14	0,03	0,09	0,16	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,73		0,42	0,33			1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,27	1,31	1,51	0,22	0,32	1,48	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,10			2,35		1,50	1,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	132,14	9,96	13,54	12,14	4,33	9,69	6,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.704,38	17,17	380,59	86,32	165,02	11,42	16,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	417,51		37,27	26,96	21,68	11,42	12,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.286,87	17,17	343,32	59,36	143,34		4,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	144,39	2,65	15,94	9,59	5,45	8,41	9,62
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.671,63	53,10	157,27	4,37	1.987,89	8,51	74,42
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	107,02	11,28	2,08	4,37		8,11	6,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.564,61	41,82	155,19		1.987,89	0,40	68,31
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

Phụ lục VI. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pếch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,99							7,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,99							7,99
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,68							16,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,33							0,33
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								

2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,36							10,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36							10,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,97							5,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,58							5,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								

2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,39							0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01							0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01							0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrun	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,99						
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,99						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,68						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,33						
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,36						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,97						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,58						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							

2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,39						
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,01						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ lục VII. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pếch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	159,85	20,55	0,70		2,50		26,58	94,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,15	1,43						8,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,43	1,43						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,72							8,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,29	1,40						5,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	139,50	17,72	0,70		2,50		26,58	76,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,91							2,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,29						0,40	1,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,87						0,40	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								

2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,85							0,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,85							0,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								

2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,07							0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,25							0,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,25							0,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrungr	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	159,85	5,00		6,50	2,70		1,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,15						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,43						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,72						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,29						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	139,50	5,00		6,50	2,70		1,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,91						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,29			0,30			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,87			0,30			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	CQP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở vụ xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,85						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,85						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							

2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV							
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,07						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,25						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,25						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ lục VIII. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Ia Kha	Xã Ia Bă	Xã Ia Chiă	Xã Ia Khai	Xã Ia Krăi	Xã Ia Pêch	Xã Ia Dêr
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	168,51	21,75	0,70		2,50		30,08	88,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,15	1,43						8,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,19	1,40						3,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	150,26	18,92	0,70		2,50		30,08	73,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,91							2,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								

3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,26							0,26
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,06							0,06
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20							0,20
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Ia Hrug	Xã Ia O	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	168,51	5,00		6,50	11,89		1,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,15						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,19						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	150,26	5,00		6,50	11,89		1,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,91						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP							
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,26						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,06						
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD							